TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 22/2017/HNGĐ-PT Ngày 14-11-2017 V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Đào
Các Thẩm phán: Ông Trần Hồng Hải
Ông Hồ Đức Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hạnh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hiền- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 17/2017/TLPT-DS ngày 22-8-2017 do có kháng cáo của bị đơn ông Lê Quang B, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 13-7-2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2017/QĐXX-PT ngày 10-10-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn, Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970
Trú tại: Số nhà 21, Ngõ 06, Đường Nguyễn T, khối 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê H, sinh năm 1981, trú tại: Xã M, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh, (có mặt).

2. Bị đơn: ông Lê Quang B, sinh năm 1954 (có mặt) và bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1958 (vắng mặt). Bà B ủy quyền cho ông B tham gia phiên tòa.

Đều trú tại: Khối 11, thị trấn X, huyện N, Hà Tĩnh.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1958, trú tại: Số nhà 21, Ngõ 06, Đường N, khối 6, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Lê H, sinh năm 1981, trú tại: Xã M, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q đều trình bày: Gia đình nguyên đơn đã cho ông Lê Quang B và bà Nguyễn Thị Thanh B vay tổng số tiền 450.000.000đ, cụ thể: Cho bà B vay 100.000.000đ vào ngày 08/02/2015, cho ông B vay 150.000.000đ vào ngày 15/02/2015 và 200.000.000đ vào ngày 10/3/2015. Sau nhiều lần yêu cầu trả nợ đến tháng 10/2015, ông B và bà B đã trả 146.200.000đ. Nay nguyên đơn (và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn) yêu cầu ông B, bà B phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 303.800.000đ và tiền lãi tính từ tháng 10/2015 đến ngày làm đơn khởi kiện 24/8/2016 là 22.785.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi thời gian yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền bị đơn đã vay là từ tháng 10/2016 (thời điểm TAND huyện N nhận đơn khởi kiện) đến ngày 30/6/2017 (09 tháng) là 15.208.920đ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh B trình bày: Ngày 08/02/2015 vợ chồng nguyên đơn đưa đến nhà cho bà vay 100.000.000đ, (có giấy vay nợ). Đến 05 giờ ngày 07/9/2015 bà đã thanh toán cho ông Q 146.400.000đ (có đầy đủ người giao tiền và người nhận tiền, còn giấy vay nợ gốc do ông Q không đưa đi nên ông Q đã viết lại giấy nhận tiền cho bà). Quá trình giải quyết tại Tòa sơ thẩm, bà đã yêu cầu ông Q phải trả lại cho bà 46.400.000đ nhưng sau đó bà thay đổi yêu cầu chuyển 46.400.000đ để trả nợ thay cho ông Lê Quang B.

Đồng bị đơn ông Lê Quang B có ý kiến không nhất trí với nội dung khởi kiện của nguyên đơn mà cho rằng nguyên đơn đã vu khống cho ông vay 200.000.000đ với một giấy vay đã nhàu nát, không có ngày vay và ngày hẹn trả, cách đây bảy năm ông vay và đã thanh toán đầy đủ, còn số tiền 46.400.000đ mà vợ ông (bà B) đã trả cho ông Q nay buộc ông Q phải trả 46.400.000đ cho bà B. Ông không nhờ bà B trả thay tiền nợ cho ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q thống nhất nội dung trình bày như nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện N đã xét xử:

Áp dụng: Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, Điều 465, khoản 1, 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, buộc ông Lê Quang B phải trả cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn

Q số tiền 203.600.000đ. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh B phải trả cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Q số tiền 100.000.000đ.

Ngoài ra ông Lê Quang B phải trả lãi cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Q số tiền lãi tương ứng với 203.600.000đ tính từ tháng 10/2016 đến ngày 30/6/2017 (09 tháng) là 15.208.920đ. Tổng số tiền mà ông Lê Quang B phải trả cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Q là: 218.808.920đ.

Bà Nguyễn Thị Thanh B phải trả lãi cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Q số tiền lãi tương ứng 100.000.000đ, tính từ tháng 10/2016 đến ngày 30/6/2017 (09 tháng) là 7.470.000đ. Tổng số tiền mà bà Nguyễn Thị Thanh B phải trả cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Q là 107.470.000đ.

Án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 13-7-2017 bị đơn ông Lê Quang B kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện N: không chấp nhận với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu bị đơn phải trả lại cho gia đình ông 46.400.000đ.

Ngày 26/7/2017 Viện kiểm sát nhân dân huyện N có Quyết định kháng nghị số 589/QĐKN-VKS-DS đối với Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện N về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết. Cụ thể như sau:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ nhưng không thông báo để Viện kiểm sát xem xét việc tham gia phiên tòa là trái với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa sơ thẩm chấp nhận xem xét tài liệu do nguyên đơn cung cấp là bản phô tô có dấu treo nhưng không thu thập bản gốc hoặc bản phô tô có chứng thực là trái quy định tại khoản 1 Điều 59 BLTTDS. Về nội dung: Chưa làm rõ được khoản tiền vay 150.000.000đ, khoản trả 146.000.000đ, từ đó dẫn đến thay đổi về nghĩa vụ án phí. Đối với khoản tiền lãi có thay đổi về thời gian yêu cầu thanh toán giữa nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa nhưng Bản án vẫn nhận định nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung khởi kiện là không đúng. Về mức lãi suất: Cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất 0.83%/tháng khi không có sự thỏa thuận của các đương sự hay tài liệu chứng cứ để xác định mức lãi suất là không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh giữ nguyên nội dung kháng nghị và sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa, HĐXX, thư ký phiên tòa và các bên đương sự đã đề nghị HĐXX chấp nhận nội dung kháng nghị của VKSND huyện N, chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện N theo hướng không chấp nhận khoản vay 150.000.000đ giấy vay tiền là bản phô tô và tính lại lãi suất cho vay.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các nội dung bị đơn ông Lê Quang B kháng cáo bao gồm: 1. Không chấp nhận việc nguyên đơn sử dụng tài liệu phô tô để khởi kiện buộc ông phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản tiền vay 150.000.000đ ngày 15/02/2015; 2. Không chấp nhận việc ông đã vay khoản tiền 200.000.000đ ngày 10/3/2015; 3. Yêu cầu nguyên đơn trả lại cho gia đình ông 46.400.000đ mà bà B đã trả thừa cho ông Q.

Xét thấy, trong kháng cáo của ông Lê Quang B có nội dung thứ nhất trùng với kháng nghị của VKSND huyện N, HĐXX sẽ phân tích tại mục [2] trong phần xét kháng nghị của Viện kiểm sát.

[1.1] Xét nội dung kháng cáo thứ hai của ông Lê Quang B: Không chấp nhận việc ông đã vay khoản tiền 200.000.000đ ngày 10/3/2015.

Xét giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp tại bút lục số 3 thấy rằng: Trong giấy vay tiền này không có thời gian, địa điểm vay, thời hạn thanh toán, nhưng có tên người vay ông Lê Quang B, số tiền vay 200.000.000đ, lãi suất: không tính, người cho vay là ông Q, bà C, lý do vay: xin cho cháu vào học Trung cấp cảnh sát nhân dân. Như vậy, nội dung của giấy vay tiền có bản chất của hợp đồng vay tài sản đã thể hiện việc ông B vay của bà C, ông Q 200.000.000đ. Mặc dù, ông B cho rằng ngày 10/3/2015 ông không vay số tiền 200.000.000đ của bà C nhưng ông lại trình bày năm 2011, ông Q đã thừa nhận ông B đã trả 200.000.000đ. Tuy nhiên, ông không đưa ra được bằng chứng chứng minh việc ông đã trả khoản tiền này. Tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đã quy định nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự, ông B không chứng minh được việc trả nợ của mình thì phải tự chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được. Do đó, nội dung kháng cáo này của ông không có cơ sở chấp nhận.

[1.2] Đối với nội dung kháng cáo thứ 3:Yêu cầu nguyên đơn trả lại cho gia đình ông 46.400.000đ bà B đã trả thừa cho ông Q thấy rằng: Trong đơn trình bày ngày 01/03/2017 và đơn kiến nghị ngày 11/3/2017 bà Nguyễn Thị Thanh B có yêu cầu ông Q trả lại cho bà B số tiền 46.400.000đ. Đây là yêu cầu phản tố của bị đơn, TAND huyện N đã có công văn số 01/TB - TA yêu cầu bà B phải có mặt vào hồi 08 giờ ngày 22/6/2017 để làm thủ tục về yêu cầu phản tố nhưng bà B không thực hiện vì vậy căn cứ quy định tại Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thủ tục yêu cầu độc lập, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu này là đúng quy định. Do đó kháng cáo của ông về nội dung này cũng có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét nội dung Kháng nghị số 589/QĐKN-VKS-DS ngày 26-7-2017 Viện kiểm sát nhân dân huyện N:

[2.1]Về tố tụng: Những sai sót của Bản án sơ thẩm như Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã nêu là có cơ sở, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, những thiếu sót này đã được khắc phục nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Về nội dung:

[1.2.1] Xét khoản tiền vay 150.000.000đ ngày 15-02-2015 thấy rằng:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khoản vay nợ này của ông Lê Quang B dựa trên nội dung Biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2016 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N đối với ông Lê Quang B (Bút lục 75-78), trong đó ông B thừa nhận có vay gia đình bà C ông Q 450.000.000đ, để khẳng định ông B và bà B vay gia đình bà C và ông Q tổng số tiền 450.000.000đ và nguyên nhân việc nguyên đơn nộp giấy vay nợ phô tô vì ngày 07/9/2015 bà Nguyễn Thị Thanh B đã trả hộ cho ông Lê Quang B số tiền 146.400.000đ lúc ông B không có ở nhà và ông Q là người trực tiếp nhận số tiền đó, bà B lấy lại giấy vay nợ ngày 15/2/2015 với số tiền vay trong giấy là 150.000.000đ nên nguyên đơn không cung cấp được giấy gốc là không có cơ sở vì lý do: Trong nội dung Biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2016 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N thì ông Lê Quang B cũng khẳng định ông đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ đối với gia đình bà C, ông Q. Như vậy, lời khai này thể hiện ông B có vay tiền và đã trả tiền. Nếu chỉ căn cứ vào 2 biên bản lấy lời khai này để khẳng định ông B vay 450.000.000đ của bà C, ông Q là chưa có cơ sở. Trong khi đó, giấy vay nợ ngày 15/2/2015 mà nguyên đơn cung cấp là giấy phô tô không có công chứng, chứng thực. Nội dung của giấy vay nợ này thể hiện: Địa điểm, thời gian vay, tên người vay, số tiền vay, lý do vay nhưng không có tên người cho vay, thời hạn và nghĩa vụ thanh toán (bút lục số 98). Theo quy định tại Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Như vậy, giấy vay nợ phô tô này không được xem là nguồn chứng cứ nên không được chấp nhận xem xét.

HĐXX phúc thẩm nhận thấy chưa đủ cơ sở để khẳng định ngày 15/02/2015 ông Lê Quang B vay của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Q 150.000.000đ. Nếu sau này ông Q, bà C cung cấp được chứng cứ hợp pháp về việc ông B vay khoản tiền này thì có thể tiếp tục khởi kiện bằng một vụ án khác.

[1.2.2] Xét khoản 146.000.000đ bà Nguyễn Thị Thanh B đã trả:

Giấy nhận tiền đề ngày 07/9/2015 (Bút lục 46a) thể hiện: Ông Q đã nhận từ bà B 146.000.000đ, trong đó có 100.000.000đ bà B vay. Giấy nhận tiền này có dấu hiệu viết chồng lên hàng trước, mặc dù nguyên đơn khai bà B viết thêm nhưng lại không có yêu cầu giám định chữ viết mà thừa nhận bà B đã trả 146.000.000đ. Như vậy việc trả 146.400.000đ của bà B cho ông Q là có thật. Ông Q không yêu cầu giám định chữ ký mà thừa nhận ông có viết giấy biên nhận này vì vậy ông tự phải chịu trách nhiệm đối với tài liệu chứng cứ ông đã viết. Tại phiên tòa phúc thẩm bà C trình bày do chưa trả đủ 150.000.000đ nên sau khi đưa giấy gốc của khoản vay 150.000.000đ cho bà B, đã viết lại giấy

nhận tiền 146.000.000đ. Tuy nhiên tại giấy nhận tiền ông Q không viết rõ đã nhận 146.000.000đ là trả nợ cho khoản vay nào. HĐXX phúc thẩm thấy cần phân định mục đích trả 146.400.000đ này của bà B gồm trả khoản vay 100.000.000đ của bà B và 46.400.000đ cho ông B như lời khai của bà B là có cơ sở. Như vậy số tiền ông Báu nợ bà C còn 200.000.000đ – 46.400.000đ = 153.600.000đ.

[1.2.3] Về mức lãi suất: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải chịu tiền lãi đối với khoản tiền nợ tính từ tháng 10/2016 (thời điểm TAND huyện N nhận đơn khởi kiện) đến ngày 30/6/2017 là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên việc ấn định mức lãi suất trần 0.83%/tháng khi chưa làm rõ được việc đương sự có thỏa thuận được với nhau về mức lãi suất hay thu nhập tài liệu chứng cứ về mức lãi suất là chưa có cơ sở. Tuy nhiên, thiếu sót này đã được cấp phúc thẩm khắc phúc.

Tại công văn số 821/NHNN-HT14 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh thì mức trần lãi suất cho vay ngắn hạn giai đoạn ngày 29/10/2014 đến ngày 09/7/2017 là 7%/năm (Thông tư 08/2014/TT-NHNN ngày 17/3/2014 và Quyết định 2174/QĐ-NHNN ngày 28/10/2014; Thông tư 39/2016/TT- NHNN ngày 30/12/2016 và Quyết định 277/QĐ-NHNN ngày 03/3/2017). Như vậy, cần xác định mức lãi suất trần cho vay theo mức quy định chung của ngân hàng nhà nước giai đoạn từ tháng 10/2016 đến 30/6/2017 (9 tháng) là 7%/năm tương đương 0.583%/tháng.

Do đó, ông Lê Quang B phải chịu lãi suất đối với khoản tiền nợ 200.000.000đ- 46.400.000đ = 153.600.000đ với mức lãi suất 0.583%/tháng là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận nội dung Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Quang B và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DS-ST ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện N.

1.1. Áp dụng: Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, Điều 465, khoản 1, 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự 2015:

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, buộc ông Lê Quang B phải trả cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn Q số tiền 161.659.392đ (trong đó 153.600.000đ tiền nợ gốc và 8.059.392đ tiền nợ lãi).

1.2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C về việc buộc ông Lê Quang B phải trả khoản tiền vay 150.000.000đ vào ngày 15/02/2015.

1.3. Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147, 148, Điều 150 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 48, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc: Buộc ông Lê Quang B phải nộp 8.082.969đ án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị C được Tòa án chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 7.867.476đ án phí có giá ngạch thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận. Bà đã nộp 5.000.000đ tại biên lai số 0000308 ngày 03 tháng 11 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Hà Tĩnh, nay bà còn phải nộp thêm 2.867.476đ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, *(đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án)* hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án *(đối với các khoản tiền phải nộp cho người được thi hành án)* cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện N;
- Chi cục THA.DS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Đào